

THÔNG TƯ
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn
phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật mức hao phí cần thiết về lao động công nghệ, thiết bị, dụng cụ và vật liệu để hoàn thành một bước công việc hoặc toàn bộ công việc theo quy trình kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục phục vụ xây dựng dự toán và đơn giá cho hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn có sử dụng kinh phí theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các trung tâm quan trắc môi trường, trạm quan trắc môi trường ở Trung ương và địa phương.

2. Các tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn đã đăng ký và được chỉ định bởi cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

3. Các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và quy định chữ viết tắt

1. *Phương tiện đo* là phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo.

2. *Phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục* là phương tiện kỹ thuật (đo pH, tổng chất rắn hòa tan, độ dẫn điện, độ đục, oxy hòa tan) được dùng để thực hiện phép đo liên tục trong trạm quan trắc môi trường nước.

3. *Kiểm định* là hoạt động đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo yêu cầu kỹ thuật đo lường.

4. *Hiệu chuẩn* là hoạt động xác định, thiết lập mối quan hệ giữa giá trị đo của phương tiện đo, chuẩn đo lường với giá trị đo của đại lượng cần đo.

5. *Quy định các chữ viết tắt*

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
BHLĐ	Bảo hộ lao động
ĐVT	Đơn vị tính
ĐLVN	Văn bản Kỹ thuật Đo lường Việt Nam
PTĐ	Phương tiện đo
KS1...KS3	Kỹ sư bậc 1...kỹ sư bậc 3
EC	Điện dẫn điện
DO	Ôxy hòa tan
TDS	Tổng chất rắn hòa tan
TT	Thứ tự

Điều 4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Phương pháp xây dựng định mức lao động xây dựng theo phương pháp tổng hợp (phương pháp thống kê, phương pháp kinh nghiệm và phương pháp ước lượng so sánh), phương pháp phân tích (phương pháp phân tích tính toán và phương pháp phân tích khảo sát).

2. Phương pháp xây dựng định mức thiết bị, định mức dụng cụ, định mức vật liệu được xây dựng theo phương pháp tổng hợp (phương pháp thống kê, phương pháp kinh nghiệm và phương pháp ước lượng so sánh).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm định phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục được xây dựng theo quy trình kỹ thuật tại Văn bản Kỹ thuật Đo lường Việt Nam (ĐLVN) tương ứng. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục được quy định có cùng mức tiêu hao lao động, thiết bị, dụng cụ, vật liệu như hoạt động kiểm định phương tiện đo đó.

Điều 5. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

a) Định mức lao động công nghệ

- Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để thực hiện bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn.

- Nội dung công việc: các thao tác cơ bản, thao tác chính thực hiện bước công việc cho quá trình kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo.

- Định biên: quy định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật công việc;

lao động tham gia kiểm định, hiệu chuẩn phải qua các lớp đào tạo về kiểm định viên, hiệu chuẩn viên.

- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn. Đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn và một ngày công làm việc là 8 giờ.

b) Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị, máy móc cần thiết để thực hiện một bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn. Đơn vị tính là ca/bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn.

- Thời gian sử dụng thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của thiết bị. Đơn vị tính là năm.

- Thời gian sử dụng thiết bị áp dụng theo các quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 162/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Số ca máy sử dụng một năm: máy ngoại nghiệp là 250 ca, máy nội nghiệp là 500 ca.

c) Định mức dụng cụ

- Định mức sử dụng dụng cụ là thời gian người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết để thực hiện bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn. Đơn vị tính là ca/bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5 % mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ. Đơn vị tính là tháng.

d) Định mức vật liệu:

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện bước công việc (hoặc toàn bộ công việc theo quy trình) kiểm định, hiệu chuẩn.

- Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8 % mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật này không bao gồm việc vận chuyển phục vụ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO
CHO TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

Mục 1

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG
KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO pH

Điều 6. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo pH bao gồm các bước: chuẩn bị, tiến hành và xử lý chung. Chi tiết các bước thực hiện quy định tại Phương tiện đo pH - Quy trình kiểm định (ĐLVN 31:2017).

2. Định biên

Bảng 1. Quy định định biên lao động theo bước công việc

TT	Công việc	KS1	KS2	KS3	Nhóm
1	Chuẩn bị	1	1		2
2	Tiến hành		1	2	3
3	Xử lý chung			1	1

3. Định mức lao động

DVT: công nhóm/PTĐ cần kiểm định, hiệu chuẩn.

Bảng 2. Quy định mức lao động theo bước công việc

TT	Công việc	Định mức
1	Chuẩn bị	0,15
2	Tiến hành	0,86
2.1	Kiểm tra bên ngoài	0,07
2.2	Kiểm tra kỹ thuật	0,05
2.3	Kiểm tra đo lường	0,74
a	<i>Kiểm tra độ sai số</i>	<i>0,28</i>
b	<i>Kiểm tra độ lặp lại</i>	<i>0,25</i>
c	<i>Kiểm tra ổn định theo thời gian</i>	<i>0,21</i>
3	Xử lý chung	0,65

Điều 7. Định mức thiết bị, dụng cụ và vật liệu**1. Định mức thiết bị**

ĐVT: ca/1 PTĐ cần kiểm định, hiệu chuẩn.

Bảng 3. Quy định mức thiết bị theo bước công việc

TT	Thiết bị	Công suất (kW)	ĐVT	Định mức
1	Chuẩn bị			
	Điều hòa nhiệt độ	3,40	cái	0,08
	Bể điều nhiệt	2,00	cái	0,12
	Ổn áp 15 kA		cái	0,12
	Lưu điện 10 kW		cái	0,12
	Điện năng		kW	4,30
2	Tiến hành (*)			
	Máy hút ẩm	0,15	bộ	0,21
	Ổn áp 15 kA		cái	0,72
	Lưu điện 10 kW		cái	0,72
	Máy vi tính	0,40	cái	0,54
	Bể điều nhiệt (bình điều nhiệt)	2,00	cái	0,54
	Nhiệt kế chuẩn	2,40	cái	0,27
	Thiết bị kiểm tra độ dẫn điện		cái	0,01
	Điều hòa nhiệt độ	3,40	cái	0,48
	Điện năng		kW	30,30
	Nguồn điện xoay chiều		cái	0,72
3	Xử lý chung			
	Máy vi tính	0,40	cái	0,13
	Máy in lazer A4	0,40	cái	0,01
	Máy in lazer màu	0,40	cái	0,01